

PHỤ LỤC SỐ 01

CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

*(Kèm theo Quyết định số **2407**/QĐ-SGDĐT ngày **23** / 12 / 2020
của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

I. Căn cứ phân bổ dự toán

1. Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020;

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung một số định mức phân bổ chi ngân sách của thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020 tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND.

2. Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội.

3. Học sinh

a) Năm học 2020-2021

- Học sinh THPT theo số liệu biểu tổng hợp Quy mô trường, lớp, học sinh THPT công lập năm học 2020-2021 (thời điểm ngày 15/9/2020).

- Học sinh mầm non, tiểu học, THCS tính theo số liệu tại Quyết định số 637/QĐ-SGDĐT ngày 28/5/2020 của Sở GDĐT về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2020-2021 cho các trường trực thuộc Sở GDĐT.

b) Năm học 2021-2022

- Học sinh THPT: Học sinh lớp 10 tính bằng số kế hoạch giao của năm học 2020-2021 tại Quyết định số 510/QĐ-SGDĐT ngày 29/4/2020 của Sở GDĐT về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh lớp 10 THPT công lập và công lập tự chủ năm học 2020-2021 (riêng đối với trường THPT Yên Hòa tính 15 lớp với 675 học sinh theo đề nghị của nhà trường tại Công văn số 191/THPTYH ngày 07/9/2020), học sinh lớp 11 và 12 tính tịnh tiến bằng số học sinh lớp 10 và lớp 11 của năm học 2020-2021 theo số liệu biểu tổng hợp Quy mô trường, lớp, học sinh THPT công lập năm học 2020-2021.

- Học sinh mầm non, tiểu học, THCS tính bằng số liệu năm học 2020-2021 tại Quyết định số 637/QĐ-SGDĐT ngày 28/5/2020 của Sở GDĐT về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2020-2021 cho các trường trực thuộc Sở GDĐT.

4. Biên chế

- Số có mặt: Tính theo số biên chế có mặt theo bảng lương tháng 9/2020 (đã bao gồm số biên chế được tuyển dụng mới năm 2020).

- Biên chế giao 2021: theo Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội.

5. Số liệu báo cáo của các đơn vị trực thuộc.

II. Nguyên tắc

1. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và kinh phí nhiệm vụ thường xuyên ngân sách Thành phố

Năm 2021 việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020, cụ thể:

a) Quỹ lương năm 2021

- Tính quỹ lương biên chế có mặt theo bảng lương tháng 9/2020 (đã bao gồm số biên chế được tuyển dụng mới năm 2020);

- Dự toán quỹ lương tăng do tăng lương thường xuyên năm 2020 và 2021 của số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 9 năm 2020;

- Quỹ lương đối với số biên chế thiếu (Chênh lệch thiếu giữa số được giao so với số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 9 năm 2020);

- Học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú: 01 học sinh/năm = 1.490.000 đồng x 80% x 12 tháng;

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Không tính số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ.

b) Tính phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên

+ Văn phòng Sở GDĐT

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (không bao gồm kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018);

- Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 1 (Biên chế dưới 100: 67 triệu đồng/biên chế/năm; Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200: 66 triệu đồng/biên chế/năm).

+ Trường Bồi dưỡng cán bộ Giáo dục Hà Nội

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;

- Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 2 (Biên chế dưới 100: 64 triệu đồng/biên chế/năm).

+ *Các trường chuyên biệt, trường THPT công lập: Tính theo định mức/học sinh/năm.*

- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;

- Trường hợp chi khác thấp hơn quy định ngân sách cấp bù đảm bảo theo mức tối thiểu.

2. Phân bổ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

a) Kinh phí phân bổ

- Đối với Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (gồm Văn phòng Sở GDĐT, Trường phổ thông Dân tộc nội trú): Kinh phí đảm bảo thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ.

- Kinh phí đảm bảo thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật đối với học sinh các trường công lập (cấp về các đơn vị) và học sinh trung học phổ thông các trường ngoài công lập (cấp về Sở GDĐT) theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ GDĐT - Lao động Thương binh Xã hội - Tài chính và các văn bản hướng dẫn của Trung ương (riêng đối tượng nghèo, cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo của Thành phố).

- Kinh phí đảm bảo học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên theo quy định tại Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố.

- Kinh phí chi nghiệp vụ khác; chi mua sắm: Phân bổ theo Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND Thành phố.

b) Kinh phí chưa thực hiện phân bổ

Kinh phí thực hiện đề án sửa học đường (Sở GDĐT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết nhiệm vụ chi trình UBND Thành phố quyết định để làm căn cứ thực hiện theo quy định).

III. Định mức phân bổ

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố, cụ thể như sau:

1. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng)

a) Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
	Đơn vị dự toán cấp 1		
1	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	67.000.000
2	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	66.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	65.000.000
	Đơn vị dự toán cấp 2		
1	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	64.000.000
2	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	63.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	62.000.000

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
1	Khối Mầm non	Đồng/học sinh /năm	7.500.000	1.800.000
2	Khối Tiểu học	Đồng/học sinh /năm	5.200.000	1.300.000
3	Khối THCS	Đồng/học sinh /năm	7.200.000	1.700.000
4	Trung học phổ thông	Đồng/học sinh /năm	7.300.000	1.800.000
5	THPT chuyên Hà Nội Amsterdam	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000
6	THPT chuyên Nguyễn Huệ	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000
7	THPT chuyên còn lại ¹	Đồng/học sinh /năm	12.000.000	5.400.000
8	Khối trường khuyết tật ²	Đồng/học sinh /năm	15.000.000	5.500.000
9	Trường Dân tộc nội trú ³	Đồng/học sinh /năm	19.200.000	8.400.000

Trong đó:

- Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

¹ Định mức áp dụng cho học sinh chuyên học tại các trường THPT Chu Văn An, THPT Sơn Tây.

² Áp dụng cho học sinh khuyết tật học tại các trường: Tiểu học Bình Minh, PTCS Nguyễn Đình Chiểu, PTCS Xã Đàn và học sinh khuyết tật học hòa nhập trong các trường thường (không phải trường chuyên biệt).

³ Định mức chưa bao gồm học bổng học sinh dân tộc nội trú.

- Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng: Định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

c) Ngân sách thành phố cấp = Định mức phân bổ - 60% nguồn thu học phí (học sinh diện được giao chỉ tiêu ngân sách)

2. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng được tính như sau:

Kinh phí CCTL ngân sách Thành phố cấp	= (bằng)	Nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL	- (trừ)	10% tiết kiệm chi khác	- (trừ)	40% nguồn thu học phí (học sinh diện được giao chỉ tiêu ngân sách)	- (trừ)	Nguồn CCTL năm 2020 còn dư chuyển sang năm 2021 (nếu có)
--	-------------	--	------------	------------------------------------	------------	---	------------	---